



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 736/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 30 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Tánh Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 67/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng; danh mục các công trình thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất thực hiện trong năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất bổ sung thực hiện năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để thực hiện trong năm 2020;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tánh Linh tại Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2020 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 135/TTr-STNMT ngày 16 tháng 3 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Tánh Linh, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 (Phụ lục I kèm theo).
 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2020 (Phụ lục II kèm theo).
 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 (Phụ lục III kèm theo).
 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020 (Phụ lục IV kèm theo).
- (Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020)*

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tánh Linh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai hiện hành và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Trường hợp trong quá trình thực hiện có sự khác biệt về nội dung giữa kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt thì phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét chỉ đạo giải quyết.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tánh Linh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Tuấn Phong

Phụ lục I
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 HUYỆN TÁNH LINH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT Lạc Tánh	Xã Gia An	Xã La Ngâu	Xã Măng Tố	Xã Nghị Đức	Xã Suối Kiết	Xã Gia Huynh	Xã Bắc Ruộng	Xã Đông Kho	Xã Đức Bình	Xã Đức Phú	Xã Huy Khiêm	Xã Đức Thuận
I	Tổng diện tích tự nhiên		119.859,65	3.858,74	10.582,42	9.562,41	7.198,84	7.407,46	22.114,35	15.663,41	9.384,55	3.741,21	7.864,79	4.009,69	5.712,78	12.759,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	111.799,64	3.134,58	8.661,12	8.353,28	6.886,61	7.061,67	21.514,08	14.527,14	9.161,17	3.345,42	7.541,82	3.784,43	5.298,70	12.529,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.655,51	1.363,39	2.365,99	119,59	996,53	1.220,41		8,52	1.485,50	847,25	654,35	725,74	1.343,43	524,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	10.944,40	1.324,97	1.972,42	58,93	995,79	1.161,39			1.441,53	834,35	653,05	725,99	1.266,85	509,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.322,73	115,76	218,40	168,44	1,47	50,60	3,94	411,98	19,16	217,60	59,33	43,06	9,52	3,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.136,40	1.642,33	5.988,31	651,53	1.806,23	1.060,21	7.425,05	10.331,50	432,88	518,55	730,15	1.534,83	699,18	1.315,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.360,30			2.320,72	2.005,26	2.349,11	989,06		5.229,63				725,55	740,97
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	14.638,19			281,92			109,50	1.074,30			6.092,17			7.080,30
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.544,50			4.810,90	2.073,26	2.370,30	12.983,24	2.697,31	1.989,81	1.760,77		1.476,26	2.519,91	2.862,74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	142,01	13,10	88,42	0,18	3,86	11,04	3,29	3,53	4,19	1,25	5,82	4,54	1,11	1,68
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.873,28	697,17	1.885,13	1.204,26	304,60	344,95	579,75	1.117,33	222,80	330,46	322,35	222,24	413,66	228,58
2.1	Đất quốc phòng	CQP	109,62	3,35	102,27											4,00

2.2	Đất an ninh	CAN	865,31	219,55	36,68				172,44	307,80		0,73			128,11	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	139,85		51,36			10,47		78,02						-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,12	2,15	1,37	2,19			0,24	1,10		0,13	0,26	0,60	0,88	0,20
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	241,74	6,28	25,68	2,98	1,00	0,11	6,38	185,97	2,22	2,63	2,66	5,48	0,20	0,15
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.162,62	194,27	315,59	1.023,10	110,56	171,99	149,34	308,37	132,46	156,09	231,96	106,72	134,39	127,78
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,71		0,02						0,69					-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	9,70													9,70
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,34		12,00		0,32	0,63		11,99		0,40				-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	647,32		92,11	9,97	76,18	67,34	35,84	75,11	42,24	50,24	47,41	48,10	59,90	42,88
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	93,22	93,22												-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,54	7,23	0,59	0,98	1,05	0,53	0,55	0,51	1,04	1,63	0,60	0,86	0,80	1,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,12	0,05					1,42	1,27	0,22					0,16
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														-

2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,38	1,97	5,13	0,15	1,58	0,66	2,07	2,10	0,50	5,82	0,30	0,71	0,69	0,70
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	108,97	12,83	13,92	3,68	13,43	10,26	7,84	10,57	3,17	8,21	7,02	9,57	3,47	5,00
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	436,89	30,35	169,02	27,61	15,00	10,58	115,74	49,90		4,00	7,69			7,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,52	0,61	0,48	0,81	0,48	0,62	0,26	1,51	0,59	0,54	0,31	0,23	0,52	0,56
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,45	1,45												-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,38	0,24	0,46					0,30	0,12		0,41		0,83	0,02
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.020,69	112,83	222,78	134,31	80,67	64,56	83,29	72,78	38,72	68,94	20,04	31,78	61,62	28,37
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	944,80	10,79	835,67	-1,52	4,05	7,20	4,08	10,03	0,83	31,10	2,50	18,19	20,99	0,89
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,99				0,28		0,26				1,19		1,26	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	186,73	26,99	36,17	4,87	7,63	0,84	20,52	18,94	0,58	65,33	0,62	3,02	0,42	0,80

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN TÁNH LINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận)

	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT Lạc Tánh	Xã Gia An	Xã La Ngâu	Xã Măng Tô	Xã Nghị Đức	Xã Suối Kiệt	Xã Gia Huynh	Xã Bắc Ruộng	Xã Đồng Kho	Xã Đức Bình	Xã Đức Phú	Xã Huy Khiêm	Xã Đức Thuận
	Tổng diện tích		764,09	63,70	102,83	258,26	18,79	32,36	3,22	133,94	19,78	21,45	26,75	20,59	15,54	46,88
1	Đất nông nghiệp	NNP	747,04	63,49	94,59	258,26	17,79	31,78	3,22	133,94	19,43	21,23	25,58	19,42	12,96	45,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	180,06	18,23	51,74	2,00	11,10	15,96		3,07	6,30	5,86	20,22	8,80	7,07	29,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>148,09</i>	<i>18,23</i>	<i>51,74</i>	<i>2,00</i>	<i>11,10</i>	<i>15,96</i>		<i>3,07</i>	<i>6,30</i>	<i>3,60</i>	<i>20,22</i>	<i>8,80</i>	<i>7,07</i>	<i>29,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	102,31	4,80	7,73	47,00	1,00	1,32	0,13	0,75	11,63	12,80	3,86	5,40	1,89	4,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	441,17	25,73	33,35	204,26	5,69	14,50	3,09	128,12	1,50	2,57	1,50	5,22	4,00	11,64
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	21,73	14,73		5,00				2,00						
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,77		1,77											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,05	0,21	8,24		1,00	0,58			0,35	0,22	1,17	1,17	2,58	1,53
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,50	0,09	0,90			0,03			0,35	0,19	0,22	0,30	0,04	0,38
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,85		6,21		1,00	0,50				0,03	0,91	0,87	0,54	0,79

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN TÁNH LINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT Lạc Tánh	Xã Gia An	Xã La Ngâu	Xã Măng Tố	Xã Nghị Đức	Xã Suối Kiết	Xã Gia Huynh	Xã Bắc Ruộng	Xã Đồng Kho	Xã Đức Bình	Xã Đức Phú	Xã Huy Khiêm	Xã Đức Thuận
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	975,50	68,46	162,24	21,75	38,89	36,71	97,51	371,66	23,86	26,74	32,23	23,93	21,74	49,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	230,81	22,88	68,58	2,05	15,89	20,66		3,07	10,53	7,61	25,95	12,23	10,14	31,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	194,14	22,88	68,58	2,05	15,29	20,66			10,53	5,83	25,95	12,23	10,14	31,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	109,62	16,14	8,23	0,05	1,10	3,47	5,21	28,65	11,73	14,10	2,56	6,38	6,00	6,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	377,96	29,44	83,66	11,56	21,90	12,58	25,30	159,69	1,60	5,03	3,72	5,32	5,60	12,56
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	255,34			8,09			67,00	180,25						
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,77		1,77											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, phi nông nghiệp		2.112,3		113,39	136,00	250,00	125,00	419,00	1.068,82	0,22					

	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/ NKR (a)	125,00				125,00									
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/ NKR (a)	1.873,31			136,00	125,00	125,00	419,00	1.068,31						
2.3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT	114,12		113,39					0,51	0,22					

*Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.*

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2020 CỦA HUYỆN TÁNH LINH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT Lạc Tánh	Xã Gia An	Xã La Ngâu	Xã Măng Tố	Xã Nghị Đức	Xã Suối Kiết	Xã Gia Huynh	Xã Bắc Ruộng	Xã Đồng Kho	Xã Đức Bình	Xã Đức Phú	Xã Huy Khiêm	Xã Đức Thuận
	Tổng diện tích		5,02	0,24	1,46	0	0	0,08	1,00	0	0	2,24	0	0	0	0
1	Đất nông nghiệp	NNP														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,02	0,24	1,46			0,08	1,00			2,24				
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,60		0,60											
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,48	0,24								2,24				
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,94		0,86			0,08	1,00							